

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:193/2026/DS-PT
Ngày 18/9/2026
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thế Tương.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng và ông Hoàng Tuấn Trọng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 148/2026/TLPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2026 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2026/DS - ST ngày 25/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 253/2026/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 283/2026/QĐ - PT ngày 11 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1954; trú tại: Số 23 ngách 1150/46 đường L, phường L, TP HN.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức H1, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp 5, xã CC, TP HCM.

Ông H1 ủy quyền cho: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1962; trú tại: Thôn ĐX, xã ÂT, tỉnh HY

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà N, sinh năm 1959; trú tại: Số 36 TDP 3, phường KH, TP HN.

Bà N ủy quyền cho bà B, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 36 TDP 3, phường KH, TP HN.

3.2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964; trú tại: 82/14 đường số 15, khu phố 9, phường BHL, TP HCM.

Bà D1 ủy quyền cho Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1954; trú tại: Số 23

ngách 1150/46 đường L, phường L, TP HN

3.3. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1962

3.4. Anh Nguyễn Văn Hiệp, sinh năm 1984

Anh Hiệp ủy quyền cho Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1962.

Đều trú tại: Thôn ĐX, xã ÂT, tỉnh HY.

3.5. Bà Vũ Thị Ngh, sinh năm 1948; anh Nguyễn Văn M sinh năm 1972, Nguyễn Duy V, sinh năm 1980; chị Nguyễn Thị H.

Đều trú tại: Thôn ĐX, xã ÂT, tỉnh HY.

Bà Ngh ủy quyền cho chị Nguyễn Thị H.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đức H, Bà N và bà Nguyễn Thị D1.

(Tại phiên tòa có mặt Ông H, Ông H1, bà D1, bà N, bà L, ông B, chị H2 có mặt còn lại vắng mặt).

NỘI D1 VỤ ÁN:

Theo nội D1 đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai của nguyên đơn Ông Nguyễn Đức H trong quá trình chuẩn bị xét xử trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn C (chết năm 1973) và bà Đỗ Thị D (chết năm 2000) chung sống với nhau từ những năm 1950, quá trình chung sống hai cụ sinh được 05 người con gồm có: Ông Nguyễn Văn H (chết năm 1987, không có con), Ông Nguyễn Đức H, Ông Nguyễn Đức H1, Bà N, bà Nguyễn Thị D1. Ngoài ra cụ D không có người con nào khác. Còn cụ C, trước khi kết hôn với cụ D đã từng có vợ là cụ Ng (đã chết trước cụ C), hai cụ có 03 người con riêng là bà Nguyễn Thị Ng (đã chết, có chồng là ông Nguyễn Văn C đã chết, 01 con gái Nguyễn Thị X), ông Nguyễn Mạnh C (đã chết năm 2022, có vợ bà Vũ Thị Ngh và có 03 con Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn Việt), ông Nguyễn Văn Đ (liệt sỹ không vợ, con)

Quá trình chung sống cụ C, cụ D có 01 thửa đất số 101, tờ bản đồ số 22, diện tích 198m² tại thôn Đanh Xá, xã Ân Thi, trên đất có ngôi nhà 03 gian cấp 4, 02 gian buồng. Hai cụ mất không để lại di chúc. Toàn bộ tài sản của hai cụ do bà L quản lý, sử dụng. Năm 2010, vợ chồng Ông H1, bà L đã dỡ bỏ 03 gian nhà và 02 gian buồng của các cụ để lại, sau đó xây 01 căn nhà 02 tầng kiên cố và 01 gian buồng lợp ngói. Thời gian gần đây khi anh em ông về quê trong những ngày có công việc về thì thái độ của bà L và con trai có những lời nói và hành động thiếu văn hóa, vô lễ với anh em. Anh em có gọi điện cho Ông H1 về đề giải quyết, mong muốn có 01 ít đất để làm gian nhà anh chị em có chỗ đi về nhưng Ông H1 không về. Nay ông đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 22 diện tích là 198m², diện tích đất đo đạc thực tế là 196,4 m² tại Thôn ĐX, xã ÂT, tỉnh HY và định xuất ruộng của cụ D là 661m² được chia cùng ruộng của hai mẹ con bà L. Ông xin nhận bằng hiện vật là đất ở để lấy chỗ xây nhà mỗi khi về quê.

Bị đơn là Ông Nguyễn Đức H1 trình bày: Ông đồng ý với phần trình bày trên của Ông H về mối quan hệ huyết thống gia đình, thời điểm cụ Nguyễn Văn C, Vũ Thị D chết không để lại di chúc. Khi ông lấy vợ là bà L thì bà L ở với cụ D tại mảnh đất này, chăm sóc cụ, không có người con nào sinh sống cùng cụ. Quá trình sinh sống do ngôi nhà cấp 4 của hai cụ đã xuống cấp, hư hỏng nên vợ chồng ông đã sửa chữa nhiều lần, cụ D ở cùng và các con khác không có ý kiến gì. Đến năm 2000, cụ D mất không để lại di chúc, toàn bộ thửa đất do vợ ông quản lý, ông có công việc mới về. Năm 2010, do ngôi nhà cấp 4 của hai cụ đã xuống cấp trầm trọng nên vợ chồng ông đã phá dỡ nhà cũ đi để làm nhà kiên cố và các công trình phụ trên đất, trước khi vợ chồng ông làm nhà có hỏi ý kiến anh em, anh em đều đồng ý nên không xảy ra bất cứ điều gì, sau khi xây xong ở ổn định, không có tranh chấp, hàng năm các con của cụ vẫn về giỗ, tết nhưng vẫn không ai có ý kiến gì. Năm 2024, Ông H tự làm đơn đến thôn để yêu cầu chia thửa đất này. Nay Ông H đề nghị chia di sản thừa kế của hai cụ đối với thửa đất này ông không đồng ý vì khi cụ D còn sống ở với vợ chồng ông, vợ chồng ông phụng dưỡng, chăm sóc cụ, trước khi cụ D chết thì cụ D có nói giao thửa đất này cho con ông để thờ cúng tổ tiên, có Ông H, bà N biết. Ngoài ra không có ai biết nữa. Hơn nữa vợ chồng ông đã sử dụng thửa đất này hơn 40 năm nay, nếu tính từ khi cụ D mất đã hơn 20 năm, đã sửa chữa nhà nhiều lần, làm lại nhà mà anh em không ai phản đối gì. Bà L ở nhà đã kê khai và đứng tên trên bản đồ từ năm 2016, đóng thuế đất ở từ đó cho đến nay

Những người có QLVN liên quan:

Bà N, bà D1 trình bày: Các bà thừa nhận về mối quan hệ gia đình như nguyên đơn trình bày là đúng. Các bà là con gái của cụ C, cụ D. Khi Ông H1 lấy vợ là bà L về thì chung sống cùng với cụ D, còn Ông H, Ông H1 và các bà đều đi công tác, xây dựng gia đình ở nơi khác. Hai cụ có 01 thửa đất có diện tích 198m². Nguồn gốc thửa đất số 101 là của hai cụ, hai cụ chết không để lại di chúc, anh em cũng chưa phân chia di sản là thửa đất số 101. Nay Ông H yêu cầu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ D, cụ C, quan điểm của các bà nhất trí chia và các bà xin nhận bằng hiện vật là đất ở.

Bà L trình bày: Bà thừa nhận về mối quan hệ gia đình như nguyên đơn trình bày là đúng. Bà là con dâu cụ C, cụ D. Bà kết hôn với Ông H1 từ năm 1986, sau khi kết hôn vợ chồng bà sống cùng cụ D. Khi bà về làm dâu, cụ C đã chết, các anh em đi công tác, sau đó chuyển đi nơi khác. Bà sống cùng cụ D, trên đất có 01 ngôi nhà 03 gian cấp bốn và 01 công trình phụ 02 gian cấp 4 đã cũ. Khi cụ D chết vợ chồng bà cùng các anh em đứng ra lo mai táng. Nguồn gốc thửa đất số 101 là nhà nước lấy đất địa chủ chia cho cụ C với cụ Ngoan (vợ cả của cụ C), sau này cụ Ngoan chết thì cụ C mới lấy cụ D. Quá trình chung sống với cụ D, cụ vẫn nói cho con trai tôi là anh Nguyễn Văn H3 thửa đất này, khi sinh sống trên thửa đất vợ chồng bà không nhận chuyển nhượng và chuyển nhượng thửa đất này, hiện đo đạc thực tế diện tích đất là 196,4 m². Năm 2010, nhà các cụ đã cũ vợ chồng bà đã hỏi ý kiến các anh em, được sự nhất trí nên đã phá dỡ nhà cấp 4 của hai cụ và xây nhà 02 tầng, công trình phụ cấp 4. Ngoài ra

cụ D còn có định xuất ruộng là 661m², được chia cùng ruộng với mẹ con bà. Nay Ông H yêu cầu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ C, cụ D quan điểm của bà không đồng ý chia vì tôi không đồng ý vì khi cụ D còn sống bà phụng dưỡng, chăm sóc cụ, trước khi cụ D chết thì cụ D có nói giao thừa đất này cho mẹ con bà để thờ cúng bố mẹ, có Ông H, bà N biết. Hơn nữa bà đã sử dụng thừa đất này hơn 40 năm nay, nếu tính từ khi cụ D mất đã hơn 20 năm, đã sửa chữa nhà nhiều lần, làm lại nhà mà anh em không ai phản đối gì. Đối với đất ruộng thì từ khi cụ D mất nếu bà không canh tác thì nhà nước đã thu hồi lại ruộng của cụ D.

Anh Hiệp trình bày: Anh là con của Ông H1, bà L. Từ lúc anh sinh ra và lớn lên đã ở thừa đất số 178, khi cụ D còn sống thì sống cùng với bà L. Đối với các tài sản trên đất là do bố mẹ anh xây dựng, anh không có đóng góp gì. Định xuất ruộng của cụ D được chia cùng với ruộng của bà L và anh. Ông H đề nghị chia di sản thừa kế của cụ C, cụ D là diện tích 198,2m² tại thửa số 178 và định xuất ruộng của cụ D, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị Xuyên trình bày: Chị là con của bà Nguyệt. Bà xác định thừa đất ở Ông H đề nghị chia di sản thừa kế có nguồn gốc là của cụ C, cụ D, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, đến năm 2010 vợ chồng Ông H1 phá đi và xây dựng nhà, các công trình như hiện nay. Chị X xác định không liên quan nên từ chối tham gia tố tụng tại Tòa, đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt và để các con của cụ D tự giải quyết với nhau.

Bà Ng, chị H2, anh V, anh : Là vợ, con của ông C. Thừa đất Ông H đề nghị chia di sản thừa kế đối với đất ở là của cụ C và cụ D để lại, Sau khi cụ C chết thì bà L là người quản lý thừa đất này và là người chăm sóc, trông nom cụ D đến khi cụ D chết. Ông Cường là hàng thừa kế của cụ C nhưng do ông Cường đã chết thì các anh chị và bà Nghiêm đều đề nghị phân di sản thừa kế của cụ C để lại đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế nên từ chối nhận di sản thừa kế. Trong trường hợp việc chia di sản thừa kế của cụ C còn thời hiệu thì bà Nghiêm và anh chị xin nhận và tặng cho vợ chồng Ông H1, bà L. Ông H đã nghỉ hưu và có nhà ở Hà Nội. Bà Nghiêm và các anh chị từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại các buổi làm việc với Tòa án.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Tỏ trình bày: Cụ C, cụ D là vợ chồng, có 05 người con giống như lời khai của các đương sự. Bà L lấy Ông H1 và sinh sống cùng cụ D trong căn nhà cấp 4, 3 gian. Bà L là người trông nom, chăm sóc cụ D đến khi cụ D mất. Sau khi cụ D chết thì vợ chồng Ông H1 mới xây nhà, anh chị em của Ông H1 không có ý kiến gì về việc vợ chồng Ông H1 xây nhà. Đến năm 2024 anh chị em Ông H1 mới phát sinh tranh chấp tài sản của bố mẹ. Cụ C chết trước khi được chia ruộng nên cụ C không có ruộng. Bà L là người quản lý đất và ruộng của cụ D để lại. Khi cụ D còn sống thì ông chưa nghe thấy cụ D nói cho thừa đất này cho ai. Đối với đất ruộng, cụ D được chia 661m² cùng với ruộng của bà L, anh H.

Tại biên bản xác minh UBND xã Ân Thi: Thừa đất số 178 tờ bản đồ số 13 đo đạc năm 1998 thể hiện qua bản đồ, sổ mục kê qua các thời kỳ đo đạc như sau:

Tại bản đồ 299 đo đạc theo Chỉ thị 299/Ttg và đo đạc năm 1990 thửa đất này thuộc thửa số 353 tờ bản đồ số 8 có diện tích 176m², sổ mục kê không có lưu tại UBND xã nên không rõ người sử dụng đất là ai. Tại bản đồ đo đạc năm 1998 thửa số 178 tờ bản đồ số 13 có diện tích 198,3m² sổ mục kê người kê khai sử dụng đất là Vũ Thị D. Tại bản đồ đo đạc năm 2017 thửa đất này thuộc thửa số 101 tờ bản đồ 22 có diện tích 198,5m², sổ mục kê người kê khai sử dụng đất là Hoàng Thị Lực. Việc Bà Hoàng Thị L đứng tên trên bản đồ, sổ mục kê đo đạc năm 2017 là do bà L sinh sống trên thửa đất nên kê khai, hồ sơ lưu trữ tại UBND xã không có việc chuyển quyền sử dụng đất từ cụ D sang cho bà L. Qua đo đạc thực tế diện tích thửa số 101 tờ bản đồ 22 có diện tích 198,2m². Việc chênh lệch diện tích qua các thời kỳ đo đạc và đo thực tế là do cách thức đo đạc khác nhau nên có sai số. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất: Hồ sơ lưu trữ tại UBND xã Ân Thi không thể hiện thửa đất số 178 tờ bản đồ số 13 đo đạc năm 1998 đã được cấp GCNQSD đất.

Đối với đất ruộng: Hộ gia đình bà L gồm có cụ D, bà L, anh Hiệp được chia 3 định xuất ruộng, mỗi định xuất là 661m², hộ gia đình bà L được chia ở 03 cánh đồng gồm có xứ đồng Giềng có diện tích 1128m² thuộc thửa số 286 tờ bản đồ số 11, xứ đồng Cửa Làng được chia 02 thửa ruộng gồm có thửa số 835 tờ bản đồ số 7 có diện tích 250m² và thửa số 813 tờ bản đồ số 7 có diện tích 455m², xứ đồng Ông Tượng thuộc thửa số 475 tờ bản đồ số 7 có diện tích 150m². Hiện nay tại xứ đồng Đồng Giềng công ty Tân Á đang tiếp xúc với người dân để thu hồi diện tích đất nông nghiệp tại xứ đồng này.

Biên bản làm việc với Ban quản lý dự án xã Ân Thi: Thực hiện dự án khu công nghiệp Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (KCN Tân Á Đại Thành), định xuất ruộng của hộ Bà Hoàng Thị L bị thu hồi tại cánh đồng Cửa Làng là 7,8m² + 9,3m², cánh đồng Giềng 1128m². Tại phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư số tiền được bồi thường, hỗ trợ về đất khi thu hồi, tiền thưởng tiến độ diện tích trong dự án được chi trả theo diện tích bị thu hồi, còn tiền hỗ trợ ổn định đời sống chỉ chi trả nhân khẩu còn sống, đã chết không hỗ trợ ổn định đời sống. Phương án chi tiết bồi thường hỗ trợ tái định cư được trình nhưng chưa được duyệt để chi trả cho các hộ.

Tại Bản án sơ thẩm số 26/2026/DS - ST ngày 25/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Hưng Yên quyết định (tóm tắt):

1. Đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn C là phần quyền sử dụng đất thửa số 101 tờ bản đồ số 22; địa chỉ thửa đất Thôn ĐX, xã AT, tỉnh HY.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Đức H về việc chia di sản thừa kế của cụ Vũ Thị D theo pháp luật.

3. Thanh toán trả vợ chồng Ông H1, bà L công sức trông nom, tôn tạo di sản của cụ D và công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ D bằng 19,82m² đất ở giá trị 89.190.000 đồng và 132,2m² đất nông nghiệp.

4. Di sản chia thừa kế của D là quyền sử dụng đất diện tích 79.28m² đất ở nông thôn giá trị 356.760.000 đồng và 528,8m² đất nông nghiệp trong đó tại cánh đồng Giềng 376m² giá trị 131.600.000 đồng, 152,8m² tại cánh đồng Cửa Làng. Ông Tượng giá trị 12.224.000 đồng. Tổng giá trị di sản của cụ D 500.584.000 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ D gồm: ông Nguyễn Văn Hoàng (chết năm 1987, không có con), ông Nguyễn Đức Hiến, ông Nguyễn Hữu Hải, Bà N, bà Nguyễn Thị D1. Ông Hoàng chết trước cụ D không có con nên không được hưởng thừa kế của cụ D, vì vậy di sản thừa kế của cụ D được chia cho Ông H, ông Hải, bà D1, bà N được hưởng phần di sản bằng giá trị 125.146.000 đồng

5. Công nhận sự tự nguyện của ông Hải nhập phần thừa kế được hưởng của cụ C, cụ D thành tài sản chung với bà L

6. Chia hiện vật

- Chia cho vợ chồng Ông H1, bà L được hưởng 79,28m²; được thanh toán công sức tôn tạo duy trì tài sản là 19,82m². Công nhận quyền sử dụng diện tích đất 99,1m² cùng toàn bộ các tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của vợ chồng Ông H1, bà L. Tổng diện tích 198,2m² đất ở nông thôn, thửa số 101 tờ bản đồ số 22; địa chỉ thửa đất: Thôn ĐX, xã AT, tỉnh HY. Cụ thể đất có các chiều cạnh như sau: Cạnh 1 - 2 = 15,5m; cạnh 2 - 3 = 13,32m cạnh 3 - 4 = 14,82m cạnh 4 - 1 = 13,23m (có sơ đồ kèm theo)

- Chia và giao cho Ông H1, bà L định xuất ruộng của cụ D có diện 661m² trong đó 376m² thuộc thửa số 282, tờ bản đồ số 104 tại cánh đồng Giềng, 285m² tại xứ đồng Cửa Làng, Ông Tượng Thôn ĐX, xã AT, tỉnh HY.

Người được chia quyền sử dụng đất, được công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có quyền, nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai; đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất được chia, được công nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản:

- Buộc Ông H1, bà L phải trả cho Ông H, bà D1, bà N, mỗi người 125.146.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/6/2026 Ông Nguyễn Đức H, Bà N và bà Nguyễn Thị D1 kháng cáo yêu cầu TAND cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng: không chấp nhận trả công sức cho vợ chồng Ông H1, bà L, đề nghị chia di sản thừa kế của cụ D để lại 99,1m² đất ở nông thôn tại thửa số 101 tờ bản đồ số 22 chia đều cho Ông H, Ông H1, bà D1, bà N và xin nhận bằng hiện vật để làm nhà thờ. Trích trả công sức cho Ông H, bà D1, bà N về chăm sóc, phụng dưỡng cụ C, cụ D và tiền mai táng, chuyển mộ, xây 07 mộ cho các ông bà, bố mẹ, anh em.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đề nghị Tòa án chấp nhận đơn kháng cáo sửa bản án sơ thẩm.

Bị đơn đề nghị tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Nguyễn Đức H, Bà N và bà Nguyễn Thị D1 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2026/DS - ST ngày 25/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Hưng Yên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của Ông Nguyễn Đức H, Bà N và bà Nguyễn Thị D1 làm trong hạn luật định và hợp lệ nên vụ án được đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn M và anh Nguyễn Duy V đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự hội đồng tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

2. Xét kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Đức H và các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà N và bà Nguyễn Thị D1 thì thấy:

2.1. Kháng cáo không đồng ý trích công sức cho vợ chồng Ông H1, bà L: Sau khi cụ C chết, vợ chồng Ông H1, bà L là người trực tiếp quản lý nhà đất, bà L sống cùng, trực tiếp chăm sóc cụ D cho đến khi cụ chết. Người làm chứng ông Nguyễn Văn Tỏ cũng xác nhận bà L là người trông nom, chăm sóc cụ D đến khi cụ qua đời. Sau đó, vợ chồng Ông H1, bà L tiếp tục quản lý, sử dụng và năm 2010 xây dựng nhà, công trình trên đất. Như vậy, công sức quản lý, bảo quản, tôn tạo di sản và chăm sóc người để lại di sản của vợ chồng Ông H1, bà L là có thực tế, được chứng cứ trong hồ sơ chứng minh. Nên cần trích một phần di sản để thanh toán công sức là có căn cứ, phù hợp với thực tế quản lý di sản và nguyên tắc giải quyết công sức của người quản lý di sản.

1.2. Kháng cáo nội D1 yêu cầu chia toàn bộ 99,1m² đất ở thành 4 phần bằng nhau: cụ D chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất gồm 4 người con là Ông H, Ông H1, bà N, bà D1. Theo quy định tại Điều 651 BLDS năm 2015, những người cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau. Tuy nhiên, trước khi chia phải xác định phần giá trị dành để thanh toán công sức hợp

lý của người trực tiếp quản lý, chăm sóc và tôn tạo di sản. Cần xác định tổng giá trị di sản của cụ D là 500.584.000 đồng và mỗi người thừa kế được hưởng 125.146.000 đồng, đồng thời xác định công sức cho vợ chồng Ông H1, bà L. Vì vậy, việc người kháng cáo yêu cầu lấy toàn bộ diện tích 99,1m² đất ở chia đều mà không tính đến công sức đã được xác định của vợ chồng Ông H1, bà L là không có cơ sở.

1.3. Kháng cáo việc xin nhận đất bằng hiện vật để làm nhà thờ: Việc chia di sản bằng hiện vật phải bảo đảm quyền lợi của các đồng thừa kế, đồng thời xem xét hiện trạng sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Thửa đất có nhà hai tầng, nhà cấp 4 và các công trình phụ, tổng giá trị tài sản trên đất được định giá 879.445.579 đồng, giá đất 4.500.000 đồng/m². Vợ chồng Ông H1, bà L là người trực tiếp quản lý, sử dụng và đã xây dựng công trình trên đất từ năm 2010. Nên cần giao đất và tài sản trên đất cho vợ chồng Ông H1, bà L, đồng thời buộc thanh toán phần giá trị thừa kế cho Ông H, bà N, bà D1. Phương án này bảo đảm các đồng thừa kế được hưởng đúng giá trị phần di sản và hạn chế việc phá dỡ, chia cắt tài sản đang tồn tại trên đất. Nguyên vọng nhận đất để làm nhà thờ không phải là căn cứ để buộc phải chia hiện vật nếu việc chia ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác.

1.4. Kháng cáo yêu cầu trích công sức cho Ông H, bà N, bà D1 và các khoản mai táng, chuyển mộ, xây mộ: Hồ sơ vụ án không có tài liệu đủ căn cứ xác định Ông H, bà N, bà D1 đã trực tiếp thực hiện, chi trả các khoản chi phí và mức chi phí cụ thể để làm căn cứ thanh toán từ di sản. Đối với công sức chăm sóc cụ D, chứng cứ trong hồ sơ xác định bà L là người trực tiếp sống cùng, trông nom, chăm sóc cụ D đến khi cụ chết. Đối với cụ C, cụ chết năm 1973, đến thời điểm khởi kiện năm 2024 đã hết thời hiệu yêu cầu chia di sản là bất động sản theo Điều 623 BLDS năm 2015. Do đó, không có căn cứ xem xét phân chia lại phần di sản của cụ C hoặc xác định thêm quyền lợi từ phần di sản đã hết thời hiệu. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu trích công sức và các khoản chi phí nêu trên cho người kháng cáo.

Vì vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Nguyễn Đức H, Bà N và bà Nguyễn Thị D1.

3. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Ông H, bà N và bà D1 ý phải chịu án phí phúc thẩm. Do Ông H, bà N và bà D1 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí dân sự phúc thẩm cho Ông H, bà N và bà D1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 147, 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Đức H, Bà N và bà Nguyễn Thị D1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2026/DS - ST ngày 25/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Hưng Yên.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho Ông Nguyễn Đức H, Bà N và bà Nguyễn Thị D1.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND Khu vực 1 - Hưng Yên; VKSND khu vực 1 - Hưng Yên
- Phòng THADS Khu vực 1 - Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thế Tương

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hoàn

Hoàng Tuấn Trọng

Ngô Thế Tương